

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 72/2019/DS-GĐT
Ngày 25 tháng 10 năm 2019
Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tinh - Thẩm phán cao cấp;

Các thành viên: Ông Ngô Anh Dũng- Thẩm phán cao cấp;

Ông Vũ Mạnh Hùng - Thẩm phán cao cấp.

Thư ký phiên toà: Bà Dương Hải Yến - Thẩm tra viên Phòng Giám đốc kiểm tra về dân sự và kinh doanh, thương mại - Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1974; hộ khẩu thường trú: Phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; chỗ ở: Phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn Th, N, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Thân Thị H, sinh năm 1966 (vợ ông Tr); địa chỉ: Thôn Th, N, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Vũ Văn S, sinh năm 1975 (chồng chị L); hộ khẩu thường trú: Nhà phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; nơi ở hiện nay: phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Đinh Văn H1, sinh năm 1961 (chồng bà L1); địa chỉ: Thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

5. Công ty TNHH Sản xuất và thương mại P; địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Thanh Nh, Giám đốc Công ty.

6. Công ty TNHH Một thành viên G; địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; người đại diện hợp pháp: Bà Hà Thị Hiếu Tr, Giám đốc Công ty.

7. Công ty TNHH H; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang; người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Tr, Giám đốc Công ty.

8. Bà Giáp Thị Th, sinh năm 1966; địa chỉ: phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

9. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/11/2015 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Lê Thị L trình bày

Năm 2011, Công ty TNHH H (viết tắt là Công ty H) do ông Nguyễn Văn Tr là Giám đốc làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Khu công nghiệp T (viết tắt là Ngân hàng) nơi chị công tác. Do đến hạn trả nợ, Công ty H không có tiền để trả Ngân hàng nên ông Tr vay tiền của chị để đáo nợ Ngân hàng cho Công ty H. Khi ông Tr vay, ông Tr đã ký vào các giấy biên nhận, cụ thể như sau:

Ngày 08/3/2012 vay tổng số tiền 1.506.000.000đ, ngày 26/6/2012 vay 338.500.000đ, ngày 29/6/2013 vay 600.000.000đ, ngày 12/9/2013 vay 200.000.000đ. Tổng số tiền ông Tr vay của chị là 2.644.500.000đ.

Đối với khoản vay ngày 08/3/2012, hai bên thỏa thuận tính lãi 3.000đ/triệu/ngày, còn những khoản vay khác không thỏa thuận về lãi suất. Tất cả các khoản vay này đều không thỏa thuận về thời hạn trả nợ.

Đối với khoản vay ngày 12/9/2013, ông Tr chỉ nhận của chị 140.000.000đ tiền mặt nhưng ký giấy vay 200.000.000đ là do ông Tr nợ bà Giáp Thị Th 60.000.000đ. Giữa chị, bà Thoa và ông Tr thỏa thuận chuyển số nợ 60.000.000đ của ông Tr đối với bà Thoa sang cho chị. Chị có trách nhiệm trả bà Thoa 60.000.000đ, ông Tr phải trả cho chị 60.000.000đ nên ông Tr ký nhận nợ với chị số tiền nêu trên. Nay chị đồng ý trừ 60.000.000đ trong số nợ của ông Tr để ông Tr trực tiếp trả bà Thoa.

Ông Tr đã trả cho chị 748.400.000đ, trong đó: Tiền nợ gốc là

698.400.000đ, tiền lãi 50.000.000đ. Chị đồng ý khấu trừ số tiền mà ông Tr đã trả vào khoản vay ngày 08/3/2012. Tính đến nay, ông Tr còn nợ chị số tiền gốc 1.946.000.000đ tiền và tiền lãi. Chị yêu cầu vợ chồng ông Tr trả chị số tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với từng khoản vay, tính từ thời điểm vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền chị cho ông Tr vay là khoản tiền riêng của chị, không liên quan gì đến chồng chị là anh Vũ Văn S.

Ông Tr, bà Huyền và bà Bùi Thị L cho rằng ông Tr vay bà L1 1.100.000.000đ và nhờ bà L1 đưa số tiền này cho chị để đáo nợ hộ Công ty H. Chị thừa nhận bà L1 đưa chị vay 1.100.000.000đ nhưng đó là việc vay mượn của chị với bà L1, không liên quan đến ông Tr. Khi chị nhận tiền bà L1 đưa, chị đã viết giấy nhận nợ với bà L1 số tiền trên. Chị không biết số tiền bà L1 đưa cho chị là tiền của ông Tr đã vay của bà L1 trước đó. Ông Tr, bà Huyền và bà L1 thỏa thuận về việc bàn giao nghĩa vụ trả nợ, cụ thể: Bà L1 không đòi tiền của chị nhưng chị phải khấu trừ cho ông Tr số tiền 1.100.000.000đ vào khoản nợ của ông Tr, chị không đồng ý. Chị sẽ trả bà L1 1.100.000.000đ khi bà L1 yêu cầu.

Như vậy, tổng số tiền gốc mà ông Tr, bà Huyền phải trả cho chị là: $2.644.500.000đ - 698.400.000đ - 60.000.000đ = 1.886.100.00đ$. Ngoài ra, chị yêu cầu ông Tr, bà Huyền phải trả tiền lãi của số tiền trên kể từ thời điểm ngày 16/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Tr trình bày:

Ông xác nhận về thời điểm vay, thời gian vay, số tiền vay như các giấy vay tiền mà chị L xuất trình là đúng. Mục đích ông vay tiền của chị L là đáo nợ cho Công ty H do ông làm giám đốc. Sau khi Công ty H đáo nợ xong tại Ngân hàng thì Công ty H lại tiếp tục vay tiền của Ngân hàng thông qua hợp đồng tín dụng. Chị L đề nghị ông trả tiền cho chị L bằng hình thức mua bán hàng hóa không thông qua Công ty TNHH Sản xuất và thương mại P (viết tắt là Công ty P) do bà Nguyễn Thị Thanh Nh là Giám đốc và Công ty TNHH Một thành viên G (viết tắt là Công ty G) do bà Hà Thị Hiếu Tr là Giám đốc. Cụ thể: Công ty H ký các hợp đồng kinh tế không với các Công ty trên, sau đó Công ty H chuyển tiền cho Công ty P và Công ty G qua các hợp đồng mua bán hàng hóa không đó. Chị L nhận tiền của Công ty H từ các Công ty trên sau khi Công ty H chuyển tiền. Vì Công ty H vay tiền của Ngân hàng để kinh doanh nên khi Ngân hàng giải ngân cho Công ty H thì ông thể rút tiền mặt từ Công ty H để trả cho chị L được. Tài liệu chứng minh việc ông trả tiền cho chị L gồm các hợp đồng kinh tế (không) và các hóa đơn giá trị gia tăng, cụ thể:

- Hợp đồng kinh tế số 04/HĐ - VT ngày 10/12/2011 về mua bán vật liệu xây dựng giữa Công ty P với Công ty H, tổng giá trị của hợp đồng là 1.701.233.000đ;

- Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ - VT ngày 03/01/2012 giữa Công ty P và Công ty H, tổng giá trị hợp đồng là 3.434.112.000đ.

Các hợp đồng kinh tế nêu trên đều là các hợp đồng giả tạo, Công ty P không kinh doanh vật liệu xây dựng và Công ty H không mua vật liệu xây dựng của Công ty P. Thực tế, các hợp đồng trên chỉ để thu tiền của Công ty H trả tiền cho chị L. Sau khi chị L thu tiền từ các Công ty này thì chị L khấu trừ tiền lãi với mức lãi suất là 4.000đ/triệu/ngày (12%/tháng) và khấu trừ tiền thuế giá trị gia tăng 10% giá trị thanh toán. Theo các hóa đơn khống mà Công ty P xuất không thì chị L đã nhận tiền từ Công ty H và ông đã thanh toán hết nợ cho chị L.

Đối với số tiền 600.000.000đ mà ông vay chị L ngày 29/6/2013 và số tiền 200.000.000đ ngày 12/9/2013, ông đã thanh toán đủ cho chị L.

Như vậy, toàn bộ số tiền 2.644.500.000đ ông vay của chị L thì Công ty H đã trả đủ cho chị L nhưng chị L không trả lại các giấy biên nhận nợ. Ông đòi nhiều lần nhưng chị L không trả. Ngày 16/01/2014, ông và chị L chốt nợ, chị L ghi: Tính đến ngày 16/01/2014, vợ chồng ông chỉ còn nợ chị L số tiền gốc và lãi là 725.288.000đ. Chị L yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền gốc là 1.946.000.000đ và tiền lãi, ông không đồng ý. Ông xác định tính đến ngày 16/01/2014 (ngày 2 bên đã chốt nợ) thì vợ chồng ông chỉ còn nợ chị L tổng số tiền gốc và lãi là 725.288.000đ.

Ngày 12/6/2017, ông Tr có đơn yêu cầu phản tố và nộp tiền tạm ứng án phí, đề nghị đối trừ số tiền 1.100.000.000đ (là tiền ông vay của bà L1, đưa cho chị L để chị L nộp vào Ngân hàng) vào số tiền chị L đã chốt nợ với ông ngày 16/01/2014. Sau khi đối trừ, ông đề nghị chị L trả ông số tiền còn thừa 374.712.000đ và tiền lãi của số tiền này. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Tr xác nhận đã thanh toán xong tất cả các khoản nợ cho chị L và ông rút yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Thân Thị H: Nhất trí với trình bày của ông Tr.

- Bà Bùi Thị L trình bày: Bà cho vợ chồng ông Tr vay tiền 02 lần để đáo nợ Ngân hàng. Lần 1 cho vay 350.000.000đ ngày 09/9/2013, lần 2 cho vay 750.000.000đ ngày 18/9/2013, tổng hai lần là 1.100.000.000đ. Việc vay nợ thể hiện bằng giấy vay tiền ký giữa hai bên. Hai bên thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả nợ. Vợ chồng ông Tr nhờ bà đưa số tiền vay trên cho chị L, để chị L nộp vào Ngân hàng đáo nợ cho Công ty H. Khi bà đưa tiền cho chị L thì chị L cũng viết giấy vay số tiền nêu trên. Sau đó, ông Tr trả bà được 725.288.000đ. Nay, bà yêu cầu chị L phải trả ông Tr, bà Huyền 1.100.000.000đ, còn ông Tr, bà Huyền phải trả bà 374.712.000đ và tiền lãi của số tiền trên.

Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích cho bà L1 về việc phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập nhưng bà L1 không nộp. Tại phiên tòa sơ thẩm,

bà L1 yêu cầu chị L thanh toán cho bà số tiền là 1.100.000.000đ và lãi suất của số tiền trên kể từ thời điểm vay, bà đồng ý khấu trừ số tiền 725.288.000đ mà vợ chồng ông Tr đã trả cho bà nhưng chị L phải trả cho bà tiền lãi của số tiền trên theo mức lãi suất quá hạn. Bà đề nghị được nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập.

- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại P do bà Nguyễn Thị Thanh Nh đại diện trình bày: Bà và Công ty P không liên quan đến việc vay mượn giữa chị L với vợ chồng ông Tr, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Công ty TNHH Một thành viên G do bà Hà Thị Hiếu Tr đại diện trình bày: Ông Tr cho rằng trả tiền chị L bằng việc thông qua các hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng (không) giữa Công ty H với Công ty G là không đúng. Công ty H không ký hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng với Công ty G; bà cũng không liên quan đến việc vay nợ giữa chị L và ông Tr.

- Công ty TNHH H do ông Nguyễn Văn Tr đại diện trình bày: Công ty H ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp T. Công ty ký các hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng không với Công ty P và Công ty G. Ông vay tiền của chị L là để đáo nợ Ngân hàng cho Công ty H và Công ty H cũng đã thanh toán xong các khoản nợ với chị L.

- Anh Võ Văn S trình bày: Việc chị L cho vợ chồng ông Tr, bà Huyền vay tiền anh không biết, anh không liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông Đinh Văn H1 trình bày: Ông nhất trí với trình bày của bà L1. Việc chị L khởi kiện ông Tr, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Bà Giáp Thị Th trình bày: Ông Tr vay bà 60.000.000đ. Ngày 12/9/2013, ông Tr viết giấy vay chị L 200.000.000đ nhưng thực tế ông Tr chỉ nhận của chị L là 140.000.000đ, còn 60.000.000đ mà ông Tr nợ bà thì bà, ông Tr, chị L thỏa thuận về việc bàn giao nghĩa vụ trả nợ của ông Tr đối với bà sang chị L. Theo thỏa thuận thì chị L phải trả bà 60.000.000đ thay ông Tr. Nhưng đến nay chị L vẫn chưa trả cho bà nên ông Tr vẫn còn nợ bà số tiền trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 07/8/2018, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang quyết định:

- *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L. Buộc ông Nguyễn Văn Tr và bà Thân Thị H phải trả chị Lê Thị L số tiền gốc là 1.886.100.000đ, tiền lãi là 774.675.000đ. Tổng cộng là 2.660.775.000đ*

- *Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Tr.*

Ngày 10/8/2018, ông Tr kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 22/2019/DS-PT ngày 25/3/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Tr, sửa bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L. Buộc ông Nguyễn Văn Tr và bà Thân Thị H có trách nhiệm trả chị Lê Thị L số tiền gốc 1.078.500.000đ, tiền lãi 303.724.250đ, tổng cộng 1.382.224.000đ.

Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Tr.

Ngày 23/6/2019, ông Tr có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 28/QĐKNGĐT-VC1-DS ngày 06/8/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 22/2019/DS-PT ngày 25/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Chị L khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn Tr, bà Thân Thị H trả tiền vay theo 06 giấy vay tiền, cụ thể: Ngày 08/3/2012, gồm 3 giấy vay của 3 khoản: 700.000.000đ, 253.000.000đ, 553.000.000đ = 1.506.000.000đ; ngày 26/6/2012: 338.500.000đ; ngày 29/6/2013: 600.000.000đ; ngày 12/9/2013: 200.000.000đ, thực tế ông Tr chỉ nhận 140.000.000đ, còn 60.000.000đ chị trả nợ bà Thoa thay cho ông Tr.

Ông Tr đã trả chị L 698.400.000đ gốc và 50.000.000đ tiền lãi, còn nợ gốc 1.886.100.000đ và tiền lãi. Ông Tr thừa nhận ký các giấy vay tiền trên nhưng cho rằng đã trả hết nợ cho chị L thông qua các hợp đồng mua bán hàng hóa không, hóa đơn giá trị gia tăng không giữa Công ty H với Công ty P và Công ty G.

[2]. Chị L và ông Tr đều xác nhận hai bên chốt nợ ngày 26/6/2012. Tại giấy chốt nợ này thể hiện ông Tr nợ 03 khoản tiền gốc, tổng số là 207.000.000đ, tiền lãi 151.500.000đ (không liên quan đến các khoản vay ngày 08/3/2012). Cả ông Tr, chị L đều cho rằng giấy chốt này là chốt của các khoản vay ngày 30/12/2011, ngày 19/01/2012, ngày 07/3/2012. Như vậy, đến thời điểm ngày 26/6/2012, các bên chốt nợ, chị L không đề cập đến các khoản vay ngày

08/3/2012 (mà ông Tr cho rằng đã thanh toán xong cho chị L). Theo giấy chốt nợ ngày 26/6/2012, ông Tr chỉ còn nợ chị L 338.500.000đ (cả gốc và lãi). Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào các giấy vay tiền do chị L xuất trình và các hợp đồng, hóa đơn giá trị gia tăng do ông Tr xuất trình không thể hiện có sự liên quan đến việc trả nợ cho chị L cũng như người đại diện của Công ty P, Công ty G không thừa nhận việc ông Tr trả nợ cho chị L thông qua hợp đồng không giữa Công ty H với Công ty P, Công ty G để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị L là không đúng.

[3]. Đối với giấy vay ngày 29/6/2013, số tiền 600.000.000đ: Ông Tr cho rằng ông vay bà Trung, Giám đốc Công ty G, chị L chỉ là người nhận tiền để nộp tiền vào Ngân hàng thay ông. Chị L cũng xác nhận chị là người nhận 600.000.000đ từ bà Trung để nộp vào Ngân hàng nhưng cho rằng chị nhờ bà Trung vay hộ ông Tr, sau đó bà Trung không muốn liên quan đến việc vay nợ với ông Tr, yêu cầu chị vay thì mới cho vay nên chị viết giấy vay nợ bà Trung, ông Tr viết giấy vay nợ với chị và hủy 02 giấy vay 300.000.000đ giữa ông Tr với bà Trung. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, ông Tr xuất trình giấy biên nhận đề ngày 28/6/2013 thể hiện ông Tr vay bà Trung 300.000.000đ và ngày 29/6/2013 ông Tr vay bà Trung 300.000.000đ. Tòa án cấp phúc thẩm không tiến hành đối chất giữa bà Trung, ông Tr và chị L để làm rõ về số tiền 600.000.000đ ngày 29/6/2013 là ông Tr vay bà Trung hay vay chị L mà cho rằng ông Tr không chứng minh được việc đã trả số tiền này để xác định ông Tr còn nợ số tiền gốc 1.078.500.000đ (gồm cả 600.000.000đ nêu trên) là chưa đủ căn cứ vững chắc.

[4]. Tại Giấy chốt nợ ngày 16/01/2014 thể hiện: *Tính đến ngày 16/01/2014 còn nợ chị L: gốc 338.500.000đ, lãi 525.788.000đ – lãi NH: 139.000.000đ, cộng 725.228.000đ.* Chị L cho rằng đây là việc chốt thử số tiền nợ gốc và lãi của số tiền vay ngày 26/6/2012 đến ngày 16/01/2014. Còn ông Tr cho rằng ngày này hai bên kiểm tra sổ sách, chốt tất cả các khoản vay. Chị L không đưa ra chứng cứ chứng minh số tiền chốt ngày 16/01/2014 là chốt thử một khoản. Tại giấy chốt nợ này chỉ thể hiện *“tính đến ngày 16/01/2014 còn nợ chị L...”*. Chị L cũng không lý giải được số lãi 525.788.000đ được tính như thế nào.

[5]. Việc tính lãi: Các giấy vay tiền đều không thể hiện có lãi và thời hạn trả lãi. Chị L xác định chỉ có khoản vay ngày 08/3/2012 tính lãi 3.000đ/triệu/ngày còn những khoản vay khác không thỏa thuận về lãi. Ông Tr cho rằng mức lãi suất của tất cả các khoản vay là 3.000đ/triệu/ngày. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều không làm rõ việc vay tiền giữa chị L và ông Tr có lãi hay không để có cơ sở giải quyết mà lấy thời điểm chốt nợ ngày 16/01/2014 để tính lãi cho tất cả các khoản vay là không đủ cơ sở.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343 và Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 22/2019/DS-PT ngày 25/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang, về vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là chị Lê Thị L với bị đơn là ông Nguyễn Văn Tr; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Thân Thị H, bà Bùi Thị L, anh Vũ Văn S, ông Đinh Văn H1, bà Giáp Thị Th, bà Nguyễn Thị H, Công ty TNHH sản xuất và thương mại P, Công ty TNHH Một thành viên G, Công ty TNHH H.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Chánh án (để báo cáo);
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện V, tỉnh Bắc Giang (02 bản kèm hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS huyện V, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu P.HCTP, P.GĐKT II, HSGĐT.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Tĩnh